

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026

Ngày 31 tháng 03 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính	3 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động	8 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16 - 17
Thuyết minh báo cáo tài chính	18 - 59

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 28 tháng 01 năm 2026. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty thay đổi vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 50.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 24.349.197.040.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại số 88 Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Ông John Desmond Sheehy	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2025
Bà Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Trần Thị Kim Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thùy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Phương Hảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Lê Minh Tài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2025
Bà Vũ Thị Lan Anh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 09 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Lâm Dũng, chức danh Chủ tịch HĐQT.



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		52.606.533.903.312	47.710.682.737.676
110	I. Tài sản tài chính		52.582.466.343.924	47.692.438.810.317
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	6.162.175.608.883	8.680.990.313.016
111.1	1.1. Tiền		4.266.000.896.552	4.514.986.137.346
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		1.896.174.712.331	4.166.004.175.670
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	9.346.101.987.577	7.294.520.491.259
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.4	2.296.000.000.000	3.666.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	30.407.188.753.785	22.596.278.048.657
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	3.714.783.788.511	4.968.991.180.151
117	6. Các khoản phải thu	8	577.126.791.315	437.421.542.474
117.1	6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		30.712.368	7.911.041.726
117.2	6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		577.096.078.947	429.510.500.748
117.4	6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		577.096.078.947	429.510.500.748
118	7. Trả trước cho người bán	8	14.348.666.236	13.833.275.151
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	39.121.619.454	24.408.306.106
122	9. Các khoản phải thu khác	8	25.619.128.163	9.995.653.503
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	24.067.559.388	18.243.927.359
131	1. Tạm ứng		1.386.204.630	494.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		181.515.000	226.081.400
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		21.007.257.758	15.318.863.959
134	4. Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		1.492.582.000	2.204.982.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		610.560.374.735	691.697.535.982
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		75.467.379.289	97.336.198.316
211	1. Các khoản phải thu dài hạn	8	50.030.000.000	62.537.500.000
212	2. Các khoản đầu tư	10	39.696.070.000	39.696.070.000
212.4	2.1. Đầu tư dài hạn khác		39.696.070.000	39.696.070.000
213	3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	10	(14.258.690.711)	(4.897.371.684)
220	II. Tài sản cố định		406.717.923.059	428.449.812.552
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	218.987.890.147	219.547.206.633
222	1.1. Nguyên giá		620.738.488.546	602.397.415.406
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(401.750.598.399)	(382.850.208.773)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	187.730.032.912	208.902.605.919
228	2.1. Nguyên giá		597.612.065.929	586.856.540.929
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(409.882.033.017)	(377.953.935.010)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	3.672.439.000	26.035.715.448
250	IV. Tài sản dài hạn khác		124.702.633.387	139.875.809.666
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	7.521.662.375	6.688.805.375
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	86.975.452.013	102.984.951.864
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác		10.205.518.999	10.202.052.427
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		53.217.094.278.047	48.402.380.273.658

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		23.119.760.683.460	19.567.271.018.191
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		18.119.834.016.802	14.567.364.351.531
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	16.808.086.800.000	12.924.357.800.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		16.808.086.800.000	12.924.357.800.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	87.640.257.338	67.179.521.773
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	13.825.018.189	60.169.736.376
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	532.650.132.502	719.140.632.663
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.722.798.651	1.304.766.031
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	211.065.427.545	351.801.559.208
327	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		166.666.666	32.465.752
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24	464.676.915.911	443.377.869.728
340	II. Nợ phải trả dài hạn		4.999.926.666.658	4.999.906.666.660
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	19	4.999.926.666.658	4.999.906.666.660
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		30.097.333.594.587	28.835.109.255.467
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.2	30.097.333.594.587	28.835.109.255.467
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		26.729.023.939.152	26.729.023.939.152
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		24.349.197.040.000	15.218.257.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		24.349.197.040.000	15.218.257.000.000
412	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		2.379.826.899.152	11.510.766.939.152
417	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(8.457.616.791)	(35.440.751.897)
417.1	3. Lợi nhuận chưa phân phối	25.3	3.376.767.272.226	2.141.526.068.212
417.1	3.1. Lợi nhuận đã thực hiện		3.383.673.606.734	2.138.641.940.530
417.2	3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(6.906.334.508)	2.884.127.682
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		53.217.094.278.047	48.402.380.273.658

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	26.1	16.153.117.772	16.153.117.772
005	Ngoại tệ các loại (USD)	26.2	1.175,92	1.175,92
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	25.1	2.434.919.704	1.521.825.700
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của CTCK (VND)	26.3	2.797.955.140.000	3.520.571.850.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	26.4	2.317.646.950.000	2.815.036.470.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	26.5	97.843.385.432.330	103.844.262.498.920
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		94.023.934.330.730	100.234.371.034.220
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.520.345.920.000	1.521.971.160.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.097.839.280.000	1.097.839.280.000
021.4	Tài sản tài chính bị phong tỏa, tạm giữ		15.004.270.000	14.316.270.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.186.261.631.600	975.764.754.700
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	26.6	99.545.340.000	385.635.850.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		69.912.520.000	341.890.590.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		25.822.160.000	43.745.260.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		3.810.660.000	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.7	6.177.000.286.200	3.422.727.538.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	26.8	2.017.810.000	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	26.9	356.280.910.000	235.532.280.000
026	Tiền gửi của khách hàng (VND)		23.299.257.486.855	16.814.186.845.803
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	26.10	23.299.257.486.855	16.814.186.845.803
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		-	-
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	26.11	23.299.257.486.855	16.814.186.845.803
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		23.294.256.137.501	16.789.705.620.091
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.001.349.354	24.481.225.712
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)		-	-

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 04 năm 2026

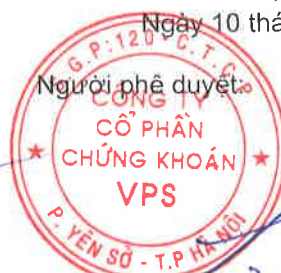
Người lập biểu:

Bà Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Người kiểm soát:

Bà Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		392.830.229.342	223.722.359.654	392.830.229.342	223.722.359.654
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	206.037.216.715	76.875.371.282	206.037.216.715	76.875.371.282
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	1.056.466.323	22.309.774.923	1.056.466.323	22.309.774.923
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.3	185.736.546.304	124.537.213.449	185.736.546.304	124.537.213.449
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.3	75.544.739.724	119.939.520.532	75.544.739.724	119.939.520.532
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.3	947.803.493.259	503.311.903.594	947.803.493.259	503.311.903.594
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	27.3	57.897.510.721	-	57.897.510.721	-
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.003.029.445.828	578.977.103.627	1.003.029.445.828	578.977.103.627
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.432.155.855	15.050.910.131	9.432.155.855	15.050.910.131
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		-	5.193.219.178	-	5.193.219.178
11	8. Thu nhập hoạt động khác	28	32.646.187.636	22.261.980.484	32.646.187.636	22.261.980.484
20	Cộng doanh thu hoạt động		2.519.183.762.365	1.468.456.997.200	2.519.183.762.365	1.468.456.997.200

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
21	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21.1	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL					
	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	14.923.889.932 3.683.563.571	6.149.966.193 5.525.975.597	14.923.889.932 3.683.563.571	6.149.966.193 5.525.975.597
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	10.846.928.513	184.323.980	10.846.928.513	184.323.980
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		393.397.848	439.666.616	393.397.848	439.666.616
22	2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		157.945.200	-	157.945.200	-
23	3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại					
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	31	35.440.751.897	-	35.440.751.897	-
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	19.790.689.596	15.541.053.089	19.790.689.596	15.541.053.089
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	836.770.722.021	496.674.817.898	836.770.722.021	496.674.817.898
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	30	9.413.065.857	14.845.744.131	9.413.065.857	14.845.744.131
			3.594.598.302	3.224.117.951	3.594.598.302	3.224.117.951
40	Cộng chi phí hoạt động		920.091.662.805	536.435.699.262	920.091.662.805	536.435.699.262
42	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
44	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	29	22.396.831.773	11.951.194.444	22.396.831.773	11.951.194.444
50	2. Doanh thu khác về đầu tư	29	304.677.654.992	262.671.790.992	304.677.654.992	262.671.790.992
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		327.074.486.765	274.622.985.436	327.074.486.765	274.622.985.436

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	32				
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		95.250	-	95.250	-
52	2. Chi phí lãi vay		256.573.967.399	203.390.644.150	256.573.967.399	203.390.644.150
54	3. Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		9.361.319.027	-	9.361.319.027	-
55	4. Chi phí tài chính khác		49.149.997	6.666.666	49.149.997	6.666.666
60	Cộng chi phí tài chính		265.984.531.673	203.397.310.816	265.984.531.673	203.397.310.816
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	33	113.311.892.069	83.906.585.251	113.311.892.069	83.906.585.251
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.546.870.162.583	919.340.387.307	1.546.870.162.583	919.340.387.307
71	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
	1. Thu nhập khác		46.386.987	46.281.437	46.386.987	46.281.437
80	Cộng kết quả hoạt động khác		46.386.987	46.281.437	46.386.987	46.281.437
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.546.916.549.570	919.386.668.744	1.546.916.549.570	919.386.668.744
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.556.707.011.760	897.261.217.801	1.556.707.011.760	897.261.217.801
92	2. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện		(9.790.462.190)	22.125.450.943	(9.790.462.190)	22.125.450.943
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	34	311.675.345.556	183.698.911.256	311.675.345.556	183.698.911.256
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		311.675.345.556	183.698.911.256	311.675.345.556	183.698.911.256

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B02-CTCK

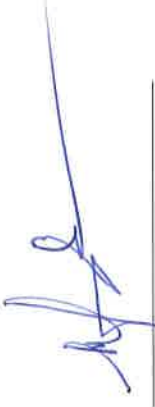
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.235.241.204.014	735.687.757.488	1.235.241.204.014	735.687.757.488
300	XI. LỖ TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		(8.457.616.791)	-	(8.457.616.791)	-
301	1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(8.457.616.791)	-	(8.457.616.791)	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		(8.457.616.791)	-	(8.457.616.791)	-
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG					
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (trình bày lại)	35	507	359	507	359

Người lập biểu:


Bà Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Người kiểm soát:


Bà Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 04 năm 2026

Người phê duyệt:




Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2026
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		1.546.916.549.570	919.386.668.744
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(282.729.136.661)	(264.313.601.671)
03	Khấu hao TSCĐ		50.828.487.633	39.160.475.973
04	Các khoản dự phòng		9.361.319.027	-
06	Chi phí lãi vay		256.573.967.399	203.390.644.150
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(22.396.831.773)	(11.951.194.444)
08	Dự thu tiền lãi		(577.096.078.947)	(494.913.527.350)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		46.287.680.410	184.323.980
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		10.846.928.513	184.323.980
14	Lỗi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý của TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		35.440.751.897	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(1.056.466.323)	(22.309.774.923)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(1.056.466.323)	(22.309.774.923)
30	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7.705.249.009.435)	(5.825.035.840.352)
31	Giảm/(Tăng) tài sản tài chính FVTPL		(2.061.371.958.508)	(2.171.483.620.786)
32	Giảm/(Tăng) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.370.000.000.000	2.275.000.000.000
33	Tăng các khoản cho vay		(7.810.910.705.128)	(5.843.659.489.994)
34	Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán		1.245.749.774.849	-
35	(Tăng)/Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		7.880.329.358	5.948.027.928
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		451.907.332.521	387.460.923.176
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(2.205.813.348)	(4.129.085.819)
39	Giảm các khoản phải thu khác		(15.623.474.660)	(5.885.361.517)
40	Giảm các tài sản khác		(971.561.802)	(3.303.707.616)
41	Tăng/(Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(23.935.554.687)	29.322.922.768
42	Tăng chi phí trả trước		10.321.106.052	7.706.021.969
43	Thuế TNDN đã nộp		(522.591.226.557)	(278.059.407.477)
44	Lãi vay đã trả		(373.374.544.375)	(151.273.344.271)
45	Tăng/(Giảm) phải trả cho người bán		(26.399.373.707)	(79.615.500.151)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		418.032.620	442.765.740
47	Tăng/(Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		24.425.380.840	27.562.664.991
50	Tăng/(Giảm) phải trả, phải nộp khác		21.433.247.097	(21.069.649.293)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(6.395.830.382.439)	(5.192.088.224.222)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(6.733.321.692)	(16.445.886.836)
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	(2.550.370.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	535.881.668
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.733.321.692)	(18.460.375.168)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		26.646.924.099.998	95.927.366.666.666
73.2	Tiền vay khác		26.646.924.099.998	95.927.366.666.666
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(22.763.175.100.000)	(90.825.545.000.000)
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(22.763.175.100.000)	(90.825.545.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.883.748.999.998	5.101.821.666.666
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(2.518.814.704.133)	(108.726.932.724)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	8.680.990.313.016	1.732.141.826.349
101.1	Tiền		4.514.986.137.346	631.751.415.389
101.2	Các khoản tương đương tiền		4.166.004.175.670	1.100.390.410.960
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	6.162.175.608.883	1.623.414.893.625
103.1	Tiền		4.266.000.896.552	530.790.938.625
103.2	Các khoản tương đương tiền		1.896.174.712.331	1.092.623.955.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		328.829.014.957.858	186.227.128.672.860
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(325.117.600.827.063)	(195.618.304.288.324)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		213.868.640.162.450	163.738.824.550.666
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(211.094.983.652.193)	(150.125.170.923.072)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.259.749.326.264	1.017.978.927.726
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.259.749.326.264)	(1.028.763.337.667)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		6.485.070.641.052	4.211.693.602.189
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		16.814.186.845.803	17.214.357.256.107
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		16.814.186.845.803	17.214.357.256.107
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		16.814.186.845.803	17.155.020.529.658
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	59.336.726.449

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		23.299.257.486.855	21.426.050.858.296
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		23.299.257.486.855	21.426.050.858.296
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.10	23.299.257.486.855	21.377.498.541.788
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	48.552.316.508

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Thu Huyền
Người lập



Bà Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ 1 NĂM 2026
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)		Số cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Kỳ trước		Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 03 năm 2026
				Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6
						7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.2	5.700.057.000.000	26.729.023.939.152	-	-	5.700.057.000.000	26.729.023.939.152
1.1. Cổ phiếu phổ thông		5.700.057.000.000	15.218.257.000.000	-	-	5.700.057.000.000	24.349.197.040.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		-	11.510.766.939.152	-	-	9.130.940.040.000	2.379.826.899.152
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25.2	85.464.382.859	-	-	-	85.464.382.859	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	25.2	103.007.140.959	-	-	-	103.007.140.959	-
4. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	(35.440.751.897)	-	-	35.440.751.897	(8.457.616.791)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		5.474.391.757.479	2.141.526.088.212	735.687.757.488	-	1.245.031.666.204	3.376.767.272.226
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		5.487.139.782.264	2.138.641.940.530	713.562.306.545	-	1.245.031.666.204	3.383.673.606.734
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(12.748.024.785)	2.884.127.682	22.125.450.943	-	9.790.462.190	(6.906.334.508)
Tổng cộng		11.362.920.281.297	28.835.109.255.467	735.687.757.488	-	10.411.412.458.101	30.097.333.594.587

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 03 năm 2026
		1	2	Tăng 3	Giảm 4	Tăng 5	Giảm 6	7	8
A	B								
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	(35.440.751.897)	-	-	35.440.751.897	8.457.616.791	-	(8.457.616.791)
TỔNG CỘNG		-	(35.440.751.897)	-	-	35.440.751.897	8.457.616.791	-	(8.457.616.791)

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu:

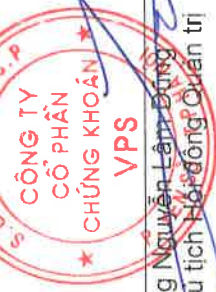
Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Bà Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 28 tháng 01 năm 2026. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty thay đổi vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 50.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 24.349.197.040.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại số 88 Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các phòng giao dịch tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 1977 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.873 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là: 24.349.197.040.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 15.218.257.000.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là tối đa hóa lợi nhuận của khách hàng, gia tăng giá trị của các cổ đông, cùng phát triển với đối tác, chăm lo cuộc sống của cán bộ nhân viên.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e khoản 4 trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng** (tiếp theo)

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 **Mục đích lập báo cáo tài chính**

Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2.3 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi ủy thác tại các công ty quản lý quỹ, tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Cho vay ký quỹ

Cho vay ký quỹ là việc Công ty cho nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư mở tại Công ty, đồng thời, nhà đầu tư có trách nhiệm ký quỹ một phần hoặc toàn bộ chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ có trong tài khoản giao dịch ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay đó. Các khoản cho vay ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay ký quỹ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán

Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần "*Thu nhập toàn diện khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 14,5 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 15 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên công ty đến tuổi nghỉ hưu và tiếp tục làm việc tại Công ty sẽ được nhận phụ cấp hưu trí bằng chi phí bảo hiểm xã hội Công ty phải đóng cho Người lao động tại thời điểm nghỉ hưu, được chi trả dựa trên số ngày làm việc thực tế của Người lao động, không tính vào Thường cuối năm.

4.18.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh thu nhập từ hoạt động kinh doanh các công cụ tài chính, thu nhập lãi tiền gửi và các doanh thu hoạt động tài chính khác. Trong đó:

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi hoàn tất chuyển giao quyền và nghĩa vụ đối với các tài sản hoặc công cụ tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.24 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.25 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban lãnh đạo xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.28 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền	4.266.000.896.552	4.514.986.137.346
Tiền mặt tại quỹ	227.612.247	242.612.247
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	4.265.773.284.305	4.514.743.525.099
Các khoản tương đương tiền	1.896.174.712.331	4.166.004.175.670
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.896.174.712.331	4.166.004.175.670
Tổng cộng	6.162.175.608.883	8.680.990.313.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
Của Công ty chứng khoán	199.876.280	26.818.988.680.134
- Trái phiếu	199.876.196	26.804.124.130.134
- Chứng khoán phái sinh	84	14.864.550.000
Của nhà đầu tư	21.770.254.120	2.787.343.282.301.682
- Cổ phiếu	20.868.708.135	611.579.181.691.580
- Chứng quyền	470.679.724	677.372.711.610
- Trái phiếu	420.044.136	45.453.373.158.492
- Chứng khoán phái sinh	10.822.125	2.129.633.354.740.000
Tổng cộng	21.970.130.400	2.814.162.270.981.816

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	14.166.926.309	20.027.115.710	14.166.926.309	21.849.793.600
Cổ phiếu chưa niêm yết đăng ký giao dịch trên Upcom	596.228.206	2.103.098.133	597.833.347	2.122.898.533
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200
Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	46.339.699	46.339.699	44.734.558	44.734.558
Trái phiếu niêm yết	297.975.750.000	283.702.356.164	297.975.750.000	291.651.945.205
Trái phiếu chưa niêm yết	1.111.597.365.435	1.111.597.365.435	1.111.597.365.435	1.111.597.365.435
Công cụ thị trường tiền tệ - Chứng chỉ tiền gửi	6.913.270.731.621	6.913.270.731.621	4.950.225.086.454	4.950.225.086.454
Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	999.998.835.615	999.998.835.615	901.672.522.274	901.672.522.274
Tổng cộng	9.353.008.322.085	9.346.101.987.577	7.291.636.363.577	7.294.520.491.259

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu niêm yết	809.613.916.791	801.156.300.000	1.988.220.624.397	1.952.779.872.500
Trái phiếu chưa niêm yết	2.913.627.488.511	2.913.627.488.511	3.016.211.307.651	3.016.211.307.651
Tổng cộng	3.723.241.405.302	3.714.783.788.511	5.004.431.932.048	4.968.991.180.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản cho vay

	31/03/2026		31/12/2025	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Cho vay hoạt động ký quỹ	29.979.376.691.947	29.979.376.691.947	22.083.485.333.806	22.083.485.333.806
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	427.812.061.838	427.812.061.838	512.792.714.851	512.792.714.851
Tổng cộng	30.407.188.753.785	30.407.188.753.785	22.596.278.048.657	22.596.278.048.657

7.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng đến 01 năm	2.296.000.000.000	3.666.000.000.000
Tổng cộng	2.296.000.000.000	3.666.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 01 năm được hưởng lãi suất 5,2% - 9,2%/năm, nhận lãi cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính*

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính như sau:

Các loại tài sản tài chính	31/03/2026				31/12/2025			
	Chênh lệch đánh giá		Chênh lệch đánh giá		Chênh lệch đánh giá		Chênh lệch đánh giá	
	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
FVTPL	9.353.008.322.085	7.562.941.113	(14.469.275.621)	9.346.101.987.577	7.291.636.363.577	9.296.401.181	(6.412.273.499)	7.294.520.491.259
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	14.166.926.309	6.017.350.513	(157.161.112)	20.027.115.710	14.166.926.309	7.731.999.352	(49.132.061)	21.849.793.600
Cổ phiếu chưa niêm yết								
đăng ký giao dịch trên Upcom	596.228.206	1.545.590.600	(38.720.673)	2.103.098.133	597.833.347	1.564.401.829	(39.336.643)	2.122.898.533
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	15.356.145.200	-	-	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	15.356.145.200
Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	46.339.699	-	-	46.339.699	44.734.558	-	-	44.734.558
Trái phiếu niêm yết	297.975.750.000	-	(14.273.393.836)	283.702.356.164	297.975.750.000	-	(6.323.804.795)	291.651.945.205
Trái phiếu chưa niêm yết	1.111.597.365.435	-	-	1.111.597.365.435	1.111.597.365.435	-	-	1.111.597.365.435
Công cụ thị trường tiền tệ	7.913.269.567.236	-	-	7.913.269.567.236	5.851.897.608.728	-	-	5.851.897.608.728
AFS	3.723.241.405.302	-	(8.457.616.791)	3.714.783.788.511	5.004.431.932.048	-	(35.440.751.897)	4.968.991.180.151
Trái phiếu niêm yết	809.613.916.791	-	(8.457.616.791)	801.156.300.000	1.988.220.624.397	-	(35.440.751.897)	1.952.779.872.500
Trái phiếu chưa niêm yết	2.913.627.488.511	-	-	2.913.627.488.511	3.016.211.307.651	-	-	3.016.211.307.651
Tổng cộng	13.076.249.727.387	7.562.941.113	(22.926.892.412)	13.060.885.776.088	12.296.068.295.625	9.296.401.181	(41.853.025.396)	12.263.511.671.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải thu ngắn hạn	656.216.205.168	485.658.777.234
Phải thu bán các tài sản tài chính ngắn hạn	30.712.368	7.911.041.726
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	226.205.848.779	172.418.461.023
Phải thu lãi hoạt động cho vay hoạt động ký quỹ, ứng trước tiền bán	350.890.230.168	257.092.039.725
Trả trước cho người bán	14.348.666.236	13.833.275.151
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	39.121.619.454	24.408.306.106
Phải thu khác	25.619.128.163	9.995.653.503
Phải thu dài hạn	50.030.000.000	62.537.500.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	50.030.000.000	62.537.500.000
Tổng cộng	706.246.205.168	548.196.277.234

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Tạm ứng	1.386.204.630	494.000.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	181.515.000	226.081.400
Chi phí trả trước ngắn hạn	21.007.257.758	15.318.863.959
- Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ	2.458.280.795	2.971.869.331
- Chi phí trả trước dịch vụ	18.548.976.963	12.346.994.628
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.492.582.000	2.204.982.000
Tổng cộng	24.067.559.388	18.243.927.359

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/03/2026		31/12/2025	
	Tỷ lệ đầu tư	Giá gốc VND	Tỷ lệ đầu tư	Giá gốc VND
Đầu tư dài hạn khác		39.696.070.000		39.696.070.000
Công ty TNHH Xã hội Chắp Cánh Foundation	5,0%	2.500.000.000	5,0%	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt	10,0%	2.500.000.000	10,0%	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam	15,0%	29.196.070.000	15,0%	29.196.070.000
Công ty Cổ phần Ezdirect	11,0%	5.500.000.000	11,0%	5.500.000.000
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư		(14.258.690.711)		(4.897.371.684)
Tổng cộng		25.437.379.289		34.798.698.316

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	720.618.360	90.505.063.576	482.180.478.753	28.991.254.717	602.397.415.406
Tăng trong kỳ			18.215.907.740	125.165.400	18.341.073.140
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	720.618.360	90.505.063.576	500.396.386.493	29.116.420.117	620.738.488.546
Khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(720.618.360)	(55.757.599.862)	(313.720.105.139)	(12.651.885.412)	(382.850.208.773)
Khấu hao trong kỳ		(3.107.646.129)	(14.525.590.097)	(1.267.153.400)	(18.900.389.626)
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	(720.618.360)	(58.865.245.991)	(328.245.695.236)	(13.919.038.812)	(401.750.598.399)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	34.747.463.714	168.460.373.614	16.339.369.305	219.547.206.633
Ngày 31 tháng 03 năm 2026		31.639.817.585	172.150.691.257	15.197.381.305	218.987.890.147
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:					
				31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				234.706.696.548	224.366.797.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá		
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	586.856.540.929	586.856.540.929
Tăng trong kỳ	10.755.525.000	10.755.525.000
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	597.612.065.929	597.612.065.929
Hao mòn lũy kế		
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(377.953.935.010)	(377.953.935.010)
Khấu hao trong kỳ	(31.928.098.007)	(31.928.098.007)
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	(409.882.033.017)	(409.882.033.017)
Giá trị còn lại		
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	208.902.605.919	208.902.605.919
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	187.730.032.912	187.730.032.912

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>31/03/2026 VND</i>	<i>31/12/2025 VND</i>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	67.785.597.884	57.220.759.964

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>31/03/2026 VND</i>	<i>31/12/2025 VND</i>
Mua sắm tài sản cố định (*)	3.672.439.000	26.035.715.448

(*) Chủ yếu là mua sắm các thiết bị máy móc và phần mềm.

14. CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	<i>31/03/2026 VND</i>	<i>31/12/2025 VND</i>
Đặt cọc thuê văn phòng	7.425.342.375	6.592.485.375
Đặt cọc khác	96.320.000	96.320.000
Tổng cộng	7.521.662.375	6.688.805.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ dài hạn	86.975.452.013	102.984.951.864
Chi phí cập nhật và bảo hành thiết bị	71.043.564.233	84.320.623.409
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.931.887.780	18.664.328.455
Tổng cộng	86.975.452.013	102.984.951.864

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền nộp ban đầu	3.638.079.146	3.638.079.146
Tiền nộp bổ sung hàng năm	12.413.496.349	12.413.496.349
Tiền lãi phân bổ hàng năm	3.948.424.505	3.948.424.505
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

17. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty:

Tài sản	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn	5.896.000.000.000	5.656.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	3.296.000.000.000	4.656.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	2.600.000.000.000	1.000.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Dài hạn	1.902.000.000.000	1.412.000.000.000	
Trái phiếu	1.902.000.000.000	1.412.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	7.798.000.000.000	7.068.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay và nợ thuế tài sản tài chính của Công ty trong kỳ như sau:

	Lãi suất %/năm	31/12/2025 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/03/2026 VND
Vay ngắn hạn	Dưới 8,5%	12.924.357.800.000	26.646.904.100.000	22.763.175.100.000	16.808.086.800.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành		2.115.000.000.000	900.000.000.000	1.485.000.000.000	1.530.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		3.330.000.000.000	4.280.000.000.000	3.330.000.000.000	4.280.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		1.090.000.000.000	1.080.000.000.000	1.090.000.000.000	1.080.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		1.950.000.000.000	550.000.000.000	975.000.000.000	1.525.000.000.000
- Các Ngân hàng khác		1.900.000.000.000	14.630.000.000.000	10.200.000.000.000	6.330.000.000.000
- Vay các tổ chức và cá nhân khác		2.539.357.800.000	5.206.904.100.000	5.683.175.100.000	2.063.086.800.000
Tổng cộng		12.924.357.800.000	26.646.904.100.000	22.763.175.100.000	16.808.086.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>31/03/2026 VND</i>	<i>31/12/2025 VND</i>
Trái phiếu phát hành dài hạn					
Trái phiếu VCK125005 (*)	03/03/2025	03/03/2027	8,3%	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Tổng cộng				5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu				(73.333.342)	(93.333.340)
Giá trị sổ sách				4.999.926.666.658	4.999.906.666.660

(*) Đây là trái phiếu không có tài sản bảo đảm. Kỳ tính lãi: sáu (06) tháng liên tục, liên tiếp nhau tính từ ngày phát hành. Lãi suất áp dụng cho hai (02) kỳ tính lãi đầu tiên là 8,3%/năm. Lãi suất áp dụng cho hai (02) kỳ tính lãi tiếp theo được xác định là giá trị cao hơn giữa 8,3%/năm và lãi suất thả nổi, được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng 2,5%/năm. Lãi suất đang áp dụng tại kỳ tính lãi hiện tại là 8,3%.

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>31/03/2026 VND</i>	<i>31/12/2025 VND</i>
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	72.445.471.758	52.197.721.568
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC)	15.194.785.580	14.981.800.205
Tổng cộng	87.640.257.338	67.179.521.773

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>31/03/2026 VND</i>	<i>31/12/2025 VND</i>
Công ty CP Công nghệ Bằng Hữu	5.003.258.800	28.613.243.772
Công ty cổ phần công nghệ Sao Bắc Đẩu	2.203.874.200	1.555.100.200
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông tin học Sun Việt	1.304.000.000	2.837.965.000
Các nhà cung cấp khác	5.313.885.189	27.163.427.404
Tổng cộng	13.825.018.189	60.169.736.376

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>31/03/2026 VND</i>	<i>31/12/2025 VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	1.192.692.024	1.257.209.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp	312.352.239.943	523.268.120.944
Thuế thu nhập cá nhân	219.019.182.580	194.568.459.404
Các loại thuế khác	86.017.955	46.843.269
Tổng cộng	532.650.132.502	719.140.632.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	31/12/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/03/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.257.209.046	3.327.841.447	3.392.358.469	1.192.692.024
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 34</i>)	523.268.120.944	311.675.345.556	522.591.226.557	312.352.239.943
Thuế thu nhập cá nhân	194.568.459.404	586.098.801.635	561.648.078.459	219.019.182.580
- Thuế thu nhập cá nhân	40.097.965.212	82.846.562.656	94.487.267.326	28.457.260.542
- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	154.470.494.192	503.252.238.979	467.160.811.133	190.561.922.038
Thuế khác	46.843.269	6.366.193.331	6.327.018.645	86.017.955
Tổng cộng	719.140.632.663	907.468.181.969	1.093.958.682.130	532.650.132.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	211.065.427.545	351.801.559.208
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	32.972.602.740	136.438.356.163
Chi phí lãi vay phải trả	81.670.119.783	95.004.943.336
Phí dịch vụ	28.930.340.591	18.625.167.799
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	67.492.364.431	40.460.590.910
Trích trước lương thưởng nhân viên	-	61.272.501.000
Tổng cộng	211.065.427.545	351.801.559.208

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền mua chứng khoán phát hành thêm theo phương thức thực hiện quyền mua chờ thanh toán	427.534.992.000	334.625.135.000
Phải trả khác	37.141.923.911	108.752.734.728
Tổng cộng	464.676.915.911	443.377.869.728

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Cổ phiếu

	31/03/2026 Cổ phiếu	31/12/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.434.919.704	1.521.825.700
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.434.919.704	1.521.825.700
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	2.434.919.704	1.521.825.700
- Cổ phiếu phổ thông	2.434.919.704	1.521.825.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.434.919.704	1.521.825.700
- Cổ phiếu phổ thông	2.434.919.704	1.521.825.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	15.218.257.000.000	11.510.766.939.152	(35.440.751.897)	2.141.526.068.212	28.835.109.255.467
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	9.130.940.040.000	(9.130.940.040.000)	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	1.235.241.204.014	1.235.241.204.014
Phân loại lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	35.440.751.897	-	35.440.751.897
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	(8.457.616.791)	-	(8.457.616.791)
Số dư cuối kỳ	24.349.197.040.000	2.379.826.899.152	(8.457.616.791)	3.376.767.272.226	30.097.333.594.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	3.383.673.606.734	2.138.641.940.530
Lợi nhuận chưa thực hiện	(6.906.334.508)	2.884.127.682
Tổng cộng	3.376.767.272.226	2.141.526.068.212

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

26.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ	4.877.792.928	4.877.792.928
Các khoản phải thu	11.275.324.844	11.275.324.844
<i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi</i>	<i>10.054.716.348</i>	<i>10.054.716.348</i>
- Công ty Cổ phần Sông Đà 17	55.000.000	55.000.000
- Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn nhà nước	83.000.000	83.000.000
- Khoản phải thu khó đòi từ khách hàng cá nhân	9.916.716.348	9.916.716.348
<i>Phải thu khó đòi khác</i>	<i>1.220.608.496</i>	<i>1.220.608.496</i>
Tổng cộng	16.153.117.772	16.153.117.772

26.2 Ngoại tệ các loại

	31/03/2026 USD	31/12/2025 USD
USD	1.175,92	1.175,92
Tổng cộng	1.175,92	1.175,92

26.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.797.955.140.000	3.520.571.850.000
Tổng cộng	2.797.955.140.000	3.520.571.850.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Cổ phiếu	17.646.950.000	15.036.470.000
Trái phiếu	2.300.000.000.000	2.800.000.000.000
Tổng cộng	2.317.646.950.000	2.815.036.470.000

26.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	94.023.934.330.730	100.234.371.034.220
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	1.520.345.920.000	1.521.971.160.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.097.839.280.000	1.097.839.280.000
Tài sản tài chính bị phong tỏa, tạm giữ	15.004.270.000	14.316.270.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.186.261.631.600	975.764.754.700
Tổng cộng	97.843.385.432.330	103.844.262.498.920

26.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	69.912.520.000	341.890.590.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	25.822.160.000	43.745.260.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	3.810.660.000	-
Tổng cộng	99.545.340.000	385.635.850.000

26.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	6.177.000.286.200	3.422.727.538.000
Tổng cộng	6.177.000.286.200	3.422.727.538.000

26.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	2.017.810.000	-
Tổng cộng	2.017.810.000	-

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Cổ phiếu	356.280.910.000	235.532.280.000
Tổng cộng	356.280.910.000	235.532.280.000

26.10 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.299.257.486.855	16.814.186.845.803
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.294.256.137.501	16.789.705.620.091
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.001.349.354	24.481.225.712
Tổng cộng	23.299.257.486.855	16.814.186.845.803

26.11 Phải trả Nhà đầu tư

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.299.257.486.855	16.814.186.845.803
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.294.256.137.501	16.789.705.620.091
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.001.349.354	24.481.225.712
Tổng cộng	23.299.257.486.855	16.814.186.845.803

26.12 Phải trả vay công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ	30.330.024.123.763	22.340.305.901.418
Phải trả gốc vay hoạt động ký quỹ	29.979.376.691.947	22.083.485.333.806
- Nhà đầu tư trong nước	29.979.376.691.947	22.083.485.333.806
Phải trả lãi vay hoạt động ký quỹ	350.647.431.816	256.820.567.612
- Nhà đầu tư trong nước	350.647.431.816	256.820.567.612
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán	428.054.860.190	513.064.186.964
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán	427.812.061.838	512.792.714.851
- Nhà đầu tư trong nước	427.812.061.838	512.792.714.851
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán	242.798.352	271.472.113
- Nhà đầu tư trong nước	242.798.352	271.472.113

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết							
2	Trái phiếu niêm yết	105.386.106	11.390.734.954.160	11.319.395.242.500	71.631.141.660	(291.430.000)	49.500.536.854	(2.178.045.201)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	15.650	2.663.314.981.993	2.657.079.230.793	6.638.786.316	(403.035.116)	-	(1.163.452)
4	Công cụ thị trường tiền tệ	9.552.817	60.773.871.031.404	60.649.092.841.120	127.767.288.739	(2.989.098.455)	27.374.834.428	(3.346.766.944)
Tổng cộng		114.954.573	74.827.920.967.557	74.625.567.314.413	206.037.216.715	(3.683.563.571)	76.875.371.282	(5.525.975.597)

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 31/03/2026 VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2025 VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND
I	Loại FVTPL	9.353.008.322.085	9.346.101.987.577	(6.906.334.508)	2.884.127.682	(9.790.462.190)
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	14.166.926.309	20.027.115.710	5.860.189.401	7.682.867.291	(1.822.677.890)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết đăng ký giao dịch trên Upcom	596.228.206	2.103.098.133	1.506.869.927	1.525.065.186	(18.195.259)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	-
4	Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	46.339.699	46.339.699	-	-	-
5	Trái phiếu niêm yết	297.975.750.000	283.702.356.164	(14.273.393.836)	(6.323.804.795)	(7.949.589.041)
6	Trái phiếu chưa niêm yết	1.111.597.365.435	1.111.597.365.435	-	-	-
7	Công cụ thị trường tiền tệ	7.913.269.567.236	7.913.269.567.236	-	-	-
II	Tài sản tài chính AFS	3.723.241.405.302	3.714.783.788.511	(8.457.616.791)	(35.440.751.897)	26.983.135.106
1	Trái phiếu niêm yết	809.613.916.791	801.156.300.000	(8.457.616.791)	(35.440.751.897)	26.983.135.106
2	Trái phiếu chưa niêm yết	2.913.627.488.511	2.913.627.488.511	-	-	-
Tổng cộng		13.076.249.727.387	13.060.885.776.088	(15.363.951.299)	(32.556.624.215)	17.192.672.916

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	185.736.546.304	124.537.213.449	185.736.546.304	124.537.213.449
Từ tài sản tài chính HTM	75.544.739.724	119.939.520.532	75.544.739.724	119.939.520.532
Từ các khoản cho vay và phải thu	947.803.493.259	503.311.903.594	947.803.493.259	503.311.903.594
Từ tài sản tài chính AFS	57.897.510.721	-	57.897.510.721	-
Tổng cộng	1.266.982.290.008	747.788.637.575	1.266.982.290.008	747.788.637.575

28. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Doanh thu dịch vụ cung cấp thông tin	279.934.571	154.147.312	279.934.571	154.147.312
Doanh thu phí dịch vụ công ty chứng khoán	31.414.774.974	21.390.343.227	31.414.774.974	21.390.343.227
Doanh thu khác	951.478.091	717.489.945	951.478.091	717.489.945
Tổng cộng	32.646.187.636	22.261.980.484	32.646.187.636	22.261.980.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.396.831.773	11.951.194.444	22.396.831.773	11.951.194.444
Thu từ hoạt động kinh doanh công cụ tài chính khác	304.677.654.992	262.671.790.992	304.677.654.992	262.671.790.992
Tổng cộng	327.074.486.765	274.622.985.436	327.074.486.765	274.622.985.436

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	836.770.722.021	496.674.817.898	836.770.722.021	496.674.817.898
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9.413.065.857	14.845.744.131	9.413.065.857	14.845.744.131
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.594.598.302	3.224.117.951	3.594.598.302	3.224.117.951
Tổng cộng	849.778.386.180	514.744.679.980	849.778.386.180	514.744.679.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Chi tiết chi phí hoạt động theo khoản mục chi phí

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	221.004.619.242	121.199.722.807	221.004.619.242	121.199.722.807
Chi phí hoạt động lưu ký	9.413.065.857	14.845.744.131	9.413.065.857	14.845.744.131
Lương và các khoản phúc lợi	344.431.949.074	203.276.134.647	344.431.949.074	203.276.134.647
Chi phí bảo hiểm theo lương	8.378.044.085	6.312.177.840	8.378.044.085	6.312.177.840
Chi phí công cụ, dụng cụ	95.666.103	79.837.690	95.666.103	79.837.690
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.042.367.311	9.254.639.381	11.042.367.311	9.254.639.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	255.376.674.508	159.699.923.484	255.376.674.508	159.699.923.484
Chi phí khác	36.000.000	76.500.000	36.000.000	76.500.000
Tổng cộng	849.778.386.180	514.744.679.980	849.778.386.180	514.744.679.980

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Lương và các khoản phúc lợi	660.415.200	619.530.940	660.415.200	619.530.940
Chi phí bảo hiểm theo lương	77.367.870	75.731.655	77.367.870	75.731.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.013.426.220	8.084.402.320	11.013.426.220	8.084.402.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.291.997.548	5.145.463.224	6.291.997.548	5.145.463.224
Chi phí khác	1.747.482.758	1.615.924.950	1.747.482.758	1.615.924.950
Tổng cộng	19.790.689.596	15.541.053.089	19.790.689.596	15.541.053.089

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	95.250	-	95.250	-
Chi phí lãi trái phiếu	102.328.766.585	32.972.602.740	102.328.766.585	32.972.602.740
Chi phí lãi vay	154.245.200.814	170.418.041.410	154.245.200.814	170.418.041.410
Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9.361.319.027	-	9.361.319.027	-
Chi phí tài chính khác	49.149.997	6.666.666	49.149.997	6.666.666
Tổng cộng	265.984.531.673	203.397.310.816	265.984.531.673	203.397.310.816

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Lương và các khoản phúc lợi	29.708.214.579	27.326.924.673	29.708.214.579	27.326.924.673
Chi phí bảo hiểm theo lương	4.925.480.615	4.061.357.630	4.925.480.615	4.061.357.630
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.311.145.444	429.464.855	1.311.145.444	429.464.855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.772.694.102	21.819.654.522	28.772.694.102	21.819.654.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.753.034.529	30.158.293.571	46.753.034.529	30.158.293.571
Chi phí khác	1.841.322.800	110.890.000	1.841.322.800	110.890.000
Tổng cộng	113.311.892.069	83.906.585.251	113.311.892.069	83.906.585.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2025: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.546.916.549.570	919.386.668.744
Thuế suất thuế TNDN	20,00%	20,00%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện tại (*)	311.675.345.556	183.698.911.256
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	523.268.120.944	278.059.407.477
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(522.591.226.557)	(278.059.407.477)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	312.352.239.943	183.698.911.256

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập tính thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.235.241.204.014	735.687.757.488
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	2.434.919.704	2.048.007.929
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	507	359

(*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Công ty điều chỉnh hồi tố “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” tại các kỳ báo cáo. Theo đó số liệu số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm 2025 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành từ thặng dư vốn cổ phần trong năm 2026.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	35.440.751.897	-
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán	35.440.751.897	-
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(8.457.616.791)	-
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán	(8.457.616.791)	-
Tổng cộng	26.983.135.106	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

37.1 *Nghị quyết với các bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Danh sách bên liên quan		Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn		Công ty đầu tư
Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		Có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam		Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 03 năm 2026
Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	Góp vốn đầu tư	29.196.070.000	-	-	29.196.070.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thù lao và tiền lương, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát				Đơn vị tính: VND	
Chức danh	Kỳ này		Kỳ trước		
	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tiền lương, thưởng	Thù lao	
Hội đồng Quản trị	2.258.292.823	75.000.000	1.996.232.343	45.000.000	
Ban Tổng Giám đốc	686.394.077	-	-	-	
Ban kiểm soát	702.230.851	27.000.000	643.296.287	16.548.387	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Quý 1 năm 2026				Đơn vị tính: VND	
	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh và kinh doanh nguồn vốn	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác	Tổng cộng	
1. Doanh thu hoạt động	2.264.942.749.934	548.669.311.560	32.692.574.623	2.846.304.636.117	
2. Chi phí hoạt động	948.512.554.463	233.968.946.463	3.594.598.302	1.186.076.099.228	
3. Các chi phí không phân bổ	-	-	-	113.311.987.319	
Kết quả hoạt động	1.316.430.195.471	314.700.365.097	29.097.976.321	1.546.916.549.570	
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2026					
1. Tài sản bộ phận	30.812.786.665.693	17.504.703.716.487	90.299.297.244	48.407.789.679.424	
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	4.809.304.598.623	
Tổng tài sản	30.812.786.665.693	17.504.703.716.487	90.299.297.244	53.217.094.278.047	
1. Nợ phải trả bộ phận	5.806.295.471.871	16.889.756.919.783	-	22.696.052.391.654	
2. Nợ không phân bổ	-	-	-	423.708.291.806	
Tổng công nợ	5.806.295.471.871	16.889.756.919.783	-	23.119.760.683.460	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND				
	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh và kinh doanh nguồn vốn	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác	Tổng cộng
Quý 1 năm 2025				
1. Doanh thu hoạt động	1.360.011.708.344	355.613.074.630	27.501.481.099	1.743.126.264.073
2. Chi phí hoạt động	544.493.164.769	192.115.727.358	3.224.117.951	739.833.010.078
3. Các chi phí không phân bổ	-	-	-	83.906.585.251
Kết quả hoạt động	815.518.543.575	163.497.347.272	24.277.363.148	919.386.668.744
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2025				
1. Tài sản bộ phận	18.591.385.865.968	16.475.895.909.736	196.665.896	35.067.478.441.600
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.063.729.174.002
Tổng tài sản	18.591.385.865.968	16.475.895.909.736	196.665.896	36.131.207.615.602
1. Nợ phải trả bộ phận	5.263.798.581.228	18.516.384.046.580	-	23.780.182.627.808
2. Nợ không phân bổ	-	-	-	252.416.949.009
Tổng công nợ	5.263.798.581.228	18.416.384.046.580	-	24.032.599.576.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Bà Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Người kiểm soát



Bà Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

